

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác  
thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về việc quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

Căn cứ Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành bộ đơn giá dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 236/TNMT ngày 28/9/2017 và Văn bản thẩm định của phòng Tài chính Kế hoạch số 54/TCKH ngày 21/9/2017.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1. Quy định chung về mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh (không bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại khu vực công cộng).**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt.

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân (không kinh doanh) phải chi trả chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển từ nguồn phát sinh đến điểm trung chuyển. Chi phí vận chuyển rác thải từ điểm trung chuyển đến bãi rác thị xã và chi phí xử lý rác thải sinh hoạt được bù đắp thông qua ngân sách của thị xã.

b) Đối với các đối tượng còn lại (bao gồm các cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp; các tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc điều hành các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát sinh chất thải) có trách nhiệm ký hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt với đơn vị cung ứng dịch vụ và thanh toán toàn bộ chi phí theo hợp đồng dịch vụ.

### **Điều 2. Quy định mức giá cụ thể, lộ trình và tổ chức thực hiện.**

1. Mức giá cụ thể và Lộ trình thực hiện.

a) Mức giá cụ thể và lộ trình thực hiện đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt từ nguồn phát sinh đến điểm trung chuyển quy định tại Phụ lục 1.

b) Mức giá cụ thể dịch vụ vận chuyển rác thải sinh hoạt từ điểm trung chuyển đến bãi rác và mức giá cụ thể dịch vụ xử lý rác thải tại bãi rác quy định tại Phụ lục 2.

c) Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh này đã bao gồm các khoản chi phí và thuế giá trị gia tăng.

2. Tổ chức thực hiện.

a) Ủy ban nhân dân các phường, xã căn cứ mức giá cụ thể và lộ trình thực hiện đối với quy định về giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh

hoạt trên địa bàn thị xã lập bộ thu phí của địa phương và tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn theo đúng quy định.

b) Giao phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng Tài chính Kế hoạch, Quản lý đô thị và các phòng, ban, đơn vị liên quan hướng dẫn UBND các phường, xã triển khai thực hiện Quyết định này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành.**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

2. Chánh văn phòng HĐND – UBND thị xã; Trưởng các phòng; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp Thị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, TCKH, XD, TP;
- Thường trực: Thị ủy, HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- UBMTTQ và các đoàn thể cấp thị;
- UBND các phường, xã;
- Đài PT-TH thị xã;
- BCĐ Công thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, TNMT.



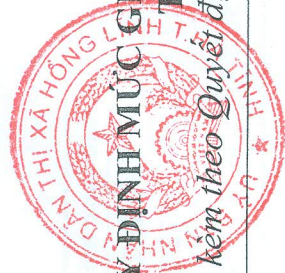
**CHỦ TỊCH**

**Trần Quang Tuấn**

PHỤ LỤC 01

**QUY ĐỊNH MỨC GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT  
TỪ NGUỒN PHÁT SINH ĐẾN ĐIỂM TRUNG CHUYỂN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1056/QĐ-CTUBND ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh thị xã)



TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện			
			01/11/2017 - 31/12/2018	01/01/2019 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2021 trở đi
1	Hộ gia đình (nơi có tổ chức thu gom)					
	Hộ từ 1 người đến 2 người	đồng/hộ/tháng	12.000	12.000	12.000	12.000
	Hộ từ 3 người đến 4 người	đồng/hộ/tháng	20.000	23.000	25.000	28.000
	Hộ ≥ 5 người	đồng/hộ/tháng	28.000	32.000	36.000	40.000
2	Hộ gia đình kinh doanh buôn bán					
-	Có khối lượng rác ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/hộ/tháng	80.000	90.000	100.000	113.000
-	Có khối lượng rác > 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tán	375.000	429.000	482.000	536.000
3	Hộ gia đình kinh doanh nhà nghỉ, nhà trọ	đồng/phòng/tháng	11.000	13.000	14.000	16.000
4	Hộ kinh doanh ăn uống	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tán	375.000	429.000	482.000	536.000
5	Khối trường học (mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS, THPT, THCN, Cao đẳng, dạy nghề, đại học,...)					
-	Có khối lượng rác ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/đơn vị/tháng	142.000	162.000	183.000	203.000



TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện			
			01/11/2017 - 31/12/2018	01/01/2019 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2021 trở đi
-	Có khối lượng rác > 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	429.000	482.000	536.000
6	Trụ sở làm việc của các cơ quan, đơn vị, tổ chức					
-	Có khối lượng rác ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/đơn vị/tháng	142.000	162.000	183.000	203.000
-	Có khối lượng rác > 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	429.000	482.000	536.000
7	Bệnh viện (không kể chất thải nguy hại)	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	429.000	482.000	536.000
8	Trạm y tế (không kể chất thải nguy hại)					
-	Có khối lượng rác ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/đơn vị/tháng	87.000	99.000	112.000	124.000
-	Có khối lượng rác > 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	429.000	482.000	536.000
9	Phòng khám đa khoa (không kể chất thải nguy hại)					
-	Có khối lượng rác ≤ 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/đơn vị/tháng	142.000	162.000	183.000	203.000
-	Có khối lượng rác > 1m <sup>3</sup> /tháng	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	376.000	429.000	482.000	536.000



TT	Đối tượng	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện			Từ ngày 01/01/2021 trở đi
			01/11/2017 - 31/12/2018	01/01/2019 - 31/12/2019	01/01/2020 - 31/12/2020	
10	Rác thải tại các chợ	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	429.000	482.000	536.000
11	Cơ sở sản xuất kinh doanh, bến xe	đồng/m <sup>3</sup>	158.000	180.000	203.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	429.000	482.000	536.000
12	Nhà hàng, khách sạn	đồng/m <sup>3</sup>	157.000	180.000	202.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	428.000	482.000	536.000
13	Rác thải xây dựng	đồng/m <sup>3</sup>	157.000	180.000	202.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	428.000	482.400	536.000
14	Các đối tượng còn lại	đồng/m <sup>3</sup>	157.000	180.000	202.000	225.000
		đồng/tấn	375.000	428.000	482.000	536.000

Ghi chú: - Hệ số quy đổi tấn sang m<sup>3</sup>: 01 tấn rác tương đương 2,38 m<sup>3</sup>

- Hệ số quy đổi m<sup>3</sup> sang tấn: 01 m<sup>3</sup> rác tương đương 0,42 tấn

- Mức giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng.

- Đối với lộ trình thực hiện mức giá cụ thể: (+) Đối tượng là hộ 1 ÷ 2 người thì giữ nguyên theo mức giá quy định tại Quyết định 33 (12.000 đồng); (+) Các đối tượng còn lại: Mức giá cụ thể giai đoạn từ 01/11/2017 - 31/12/2018 được quy định bằng 70% mức giá tối đa quy định tại Quyết định 33; Mức giá cụ thể giai đoạn từ 01/01/2019 - 31/12/2019 được quy định bằng 80% mức giá tối đa quy định tại Quyết định 33; Mức giá cụ thể giai đoạn từ 01/01/2020 - 31/12/2020 được quy định bằng 90% mức giá tối đa quy định tại Quyết định 33; Mức giá cụ thể từ ngày 01/01/2021 trở đi được quy định bằng 100% mức giá tối đa quy định tại Quyết định 33.

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**



PHỤ LỤC 02

**QUY ĐỊNH MỨC CỤ THỂ GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN  
RÁC THẢI SINH HOẠT TỪ ĐIỂM TRUNG CHUYỂN, ĐẾN KHU XỬ LÝ VÀ  
GIÁ DỊCH VỤ XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 145/QĐ-CTUBND ngày 02 tháng 10 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thị xã)

STT	Cự ly vận chuyển (Km)	Giá dịch vụ vận chuyển (đồng/tấn rác)				
		Vận chuyển bằng xe ép rác			Vận chuyển bằng xe ép rác kín (hooklip)	
		Loại xe < 5 tấn	Loại xe 5 tấn đến 10 tấn	Loại xe > 10 tấn	Loại xe ≤ 10 tấn	Loại xe >10 tấn
1	L ≤ 15	168.000	145.000	119.000	137.000	98.000
2	15 < L ≤ 20	177.000	152.000	125.000	144.000	103.000
3	20 < L ≤ 25	195.000	168.000	138.000	159.000	114.000
4	25 < L ≤ 30	214.000	184.000	151.000	174.000	125.000
5	30 < L ≤ 35	228.000	196.000	161.000	185.000	132.000
6	35 < L ≤ 40	241.000	208.000	170.000	196.000	140.000
7	40 < L ≤ 45	253.000	218.000	179.000	206.000	147.000
8	45 < L ≤ 50	264.000	227.000	186.000	214.000	153.000
9	50 < L ≤ 55	274.000	235.000	193.000	223.000	159.000
10	55 < L ≤ 60	282.000	243.000	199.000	230.000	164.000
11	60 < L ≤ 65	289.000	249.000	204.000	235.000	168.000
STT		Biện pháp xử lý			Đơn vị	Giá dịch vụ
1		Bãi chôn lấp công suất < 500 tấn/ngày			đồng/tấn	52.000

*Ghi chú:* - Hệ số quy đổi tấn sang m<sup>3</sup>: 01 tấn rác tương đương 2,38 m<sup>3</sup>  
- Hệ số quy đổi m<sup>3</sup> sang tấn: 01 m<sup>3</sup> rác tương đương 0,42 tấn  
- Mức giá trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, chi phí khấu hao tài sản cố định, lợi nhuận định mức và thuế giá trị gia tăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ**

